

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2022/KDTM - PT.

Ngày : 5,7/9/2022

V/v: Tranh chấp Hợp đồng xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Các Thẩm phán : Bà Ngô Tuyết Băng

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội ghi biên bản phiên tòa : Ông Nguyễn Trung Kiên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Minh Hoàng - KSV

Ngày 5,7 tháng 9 năm 2022 , tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 104/2022/TLPT - KDTM ngày 21 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp: Hợp đồng xây dựng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/ KDTM – ST, ngày 21 tháng 1 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 434/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần E. (gọi tắt Công ty E)

Địa chỉ: Lô 15, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cảnh H – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Trung K – chuyên viên pháp chế.

Theo Giấy ủy quyền số 566/UQ-EWPC ngày 29/8/2022.

Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng B. (gọi tắt Công ty B)

Địa chỉ: Tầng 9, toà nhà Viglacera, số 1, Đại Lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tùng Đ – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Hữu T , Bà Trần Thị Nguyệt L – Theo Giấy uỷ quyền số 2401/2022/GUQ-TGD ngày 24/1/2022.

Ông Kiên, ông Thung, bà Lê có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn và Bị đơn cùng xác nhận nội dung:

Ngày 15/3/2017, Công ty B là bên giao thầu với Công ty E là bên nhận thầu ký Hợp đồng cung cấp, thi công kính mặt dựng số 1503/2017/HĐTC/BCONS-EUR thi công xây dựng gói thầu số “ĐP11: Thi công vách kính mặt dựng ngoài nhà” thuộc dự án “Tòa nhà đa năng Đức Phương” tại số 99 Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Trong đó, Giá trị Hợp đồng tạm tính là: **6.935.182.000 đồng** (đã bao gồm thuế VAT 10%).

Thanh toán: Việc thanh toán thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành, được nghiệm thu từng đợt nhân với đơn giá và chia thành 2 Đợt thanh toán: *Đợt 1: Sau khi Bên B cung cấp lắp đặt đạt 50% khối lượng theo m2, Bên A thanh toán đến 80% giá trị khối lượng công việc. Đợt 2: Khi Bên B thi công lắp đặt 50% khối lượng công việc còn lại, Bên A thanh toán đến 80% giá trị khối lượng công việc hoàn thành.*

Quyết toán: Sau khi Bên B hoàn thành các công việc theo Hợp đồng, được xác nhận và nghiệm thu của Bên A, Bên A sẽ thanh toán 100% Giá trị quyết toán.

Lãi chậm thanh toán: Căn cứ mục 9.7 Điều 9 của Hợp đồng thì nếu Bên A không thanh toán đủ và đúng hạn ghi trong Hợp đồng, Bên A sẽ phải trả lãi chậm thanh toán với lãi suất 0,5%/ngày trên tổng số tiền đến hạn thanh toán.

Nguyên đơn trình bày: Theo Bảng giá trị khối lượng công việc hoàn thành ký ngày 30/10/2017 thì giá trị khối lượng công việc Công ty E hoàn thành thực tế đã được Công ty B xác nhận là **6.467.860.000 đồng**. Giá trị theo kỳ thanh toán là: **6.059.939.000 đồng**. Công ty E đã xuất hóa đơn VAT số 0004998 ngày 31/12/2017 tương ứng với số tiền nêu trên.

Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty B đã thanh toán tiếp số tiền là **1.600.000.000 đồng**. Công ty E đã khấu trừ tiền tạm ứng cho Công ty B số tiền là **1.387.036.400đ**

Số tiền nợ gốc Công ty B còn phải thanh toán cho Công ty E tính đến thời điểm hiện tại là: **3.247.951.200 đồng**.

Nay, Công ty E yêu cầu Công ty B phải thanh toán cho Công ty E tổng số tiền cả gốc và lãi là **5.630.323.405 đồng** trong đó: Số tiền nợ gốc là: **3.247.951.200 đồng** và Khoản tiền lãi chậm thanh toán tính trên nợ gốc tính từ ngày 14/01/2018 đến ngày 20/12/2021 là: $0,05\% \times 3.247.951.200 \text{ đồng} \times 1457 \text{ ngày} = 2.366.132.449 \text{ đồng}$.

Bị đơn trình bày:

Thứ nhất, Công ty E với tư cách nhà thầu không tuân thủ các quy định về an toàn lao động, thực hiện thi công không đúng chủng loại, chất lượng kính theo quy định tại Điều 7.1 Điều 12 Hợp đồng dẫn tới việc bị phạt vi phạm với số tiền là 304.500.000 đồng. Số tiền phạt vi phạm nêu trên được hai bên xác nhận trong Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán ngày 28/12/2017 (hồ sơ do Công ty E cung cấp trong hồ sơ vụ án). Tuy nhiên, Công ty E chưa giảm trừ khoản tiền này vào số tiền gốc đề nghị thanh toán. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2017 mà Công ty E nêu trong đơn khởi kiện bổ sung có số liệu công nợ tính tới 31/12/2017 là 4.672.902.600đ nhưng thực tế Công ty B không công nhận tồn tại của biên bản này. Công ty E cũng không cung cấp bản sao biên bản này theo quy định tại khoản 9 Điều 70 BLDS năm 2015 là vi phạm tố tụng. Số liệu nêu trên không khớp với hồ sơ nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành đã được hai bên ký xác nhận và theo tính toán của Công ty B cũng chưa có nội dung giảm trừ khoản tiền phạt vi phạm 304.500.000đ do đó có căn cứ xác định rằng cho dù có tồn tại Biên bản này đi nữa thì số liệu đối chiếu bị nhầm lẫn nên không có giá trị chứng minh.

Thứ hai, căn cứ Điều 9.2 Hợp đồng tỷ lệ tạm ứng là 20% giá trị hợp đồng tương đương 1.387.036.400đ. Căn cứ đề nghị của Công ty E theo công văn 04/04/2017 và nhận được thư bảo lãnh tạm ứng số BG 1543943 ngày 04/04/2017, Công ty B đã tạm ứng cho Công ty E số tiền là 1.387.036.400đ theo ủy nhiệm chi ngày 11/04/2017. Về tiến độ thu hồi tạm ứng theo quy định tại khoản a Điều 9.2 thì Bị đơn được quyền thu hồi tạm ứng làm 2 lần mỗi lần 50% tương ứng với thanh toán đợt 1 và thanh toán đợt 2. Tuy nhiên, thực tế Công ty E không tuân thủ hợp đồng đã ký và chỉ làm hồ sơ thanh toán 1 đợt duy nhất vào ngày 28/12/2017. Căn cứ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán mục (g) Khấu trừ tạm ứng theo hợp đồng là 1.211.987.800đ. Do đó, số tiền tạm ứng còn lại Bị đơn có quyền nhưng chưa thu hồi, khấu trừ là: 175.048.600 đ.

Đề nghị Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm xem xét yêu cầu phản tố của Công ty B: Buộc Công ty E thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là **304.500.000 đ** và hoàn trả tiền tạm ứng chưa thu hồi là **175.048.600đ** cho Công ty B.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/ KDTM – ST, ngày 21 tháng 1 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm đã quyết định như sau :

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP E đối với Công ty CP Xây dựng B về việc “*Tranh chấp phát sinh từ HĐ cung cấp, thi công kính mặt dựng*”.

2/ Xác nhận: Công ty CP Xây dựng B còn nợ của Công ty CP E số tiền gốc: **3.247.951.200** đồng đồng (Theo HĐ cung cấp, thi công kính mặt dựng số

1503/2017/HĐTC/BCONS-EUR ngày 15/03/2017) và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 20/01/2022 là: **2.382.372.205** đồng.

Tổng cộng: **5.630.323.405đ.**

3/ Buộc Công ty CP Xây dựng B phải thanh toán trả Công ty CP E số tiền: 5.630.323.405đ.

4/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty CP Xây dựng B.

Buộc Công ty CP E phải thanh toán **304.500.000 đ** tiền phạt vi phạm hợp đồng và hoàn trả tiền tạm ứng **175.048.600 đ** cho Công ty CP Xây dựng B.

Đối trừ 2 khoản tiền trên thì Công ty CP Xây dựng B còn phải thanh toán trả cho Công ty CP E tổng cộng: **5.150.774.805đ.**

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

3/ Án phí: Công ty CP E phải chịu 23.181.944đ án phí kinh doanh thương mại. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp tổng số tiền 76.800.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm theo biên lai số 0009714 ngày 13/10/2020 và biên lai số 0033625 ngày 09/6/2021. Trả lại Công ty CP E số tiền 53.618.056đ.

Công ty CP Xây dựng B phải chịu 113.630.323đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp 11.600.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm theo biên lai số 00034053 ngày 21/12/2021. Công ty CP Xây dựng B còn phải nộp 102.030.323đ.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Công ty B kháng cáo 1 phần bản án với nội dung sau: Công ty E chưa nộp hồ sơ quyết toán, công trình chưa được nghiệm thu, chưa kết thúc thời hạn bảo hành nhưng Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty E buộc Công ty B thanh toán 100% giá trị theo hợp đồng là không đúng. Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Công ty B sẽ thanh toán cho Công ty E nợ gốc : 1.556.414.800đồng, nợ lãi 1.141.630.255đồng , tổng 2.698.045.055đồng.

Tại cấp phúc thẩm :

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất trình bày:

- Không tranh chấp về quá trình ký kết, thẩm quyền ký kết và nội dung của Hợp đồng cung cấp, thi công kính mặt dựng số 1503/2017/HĐTC/BCONS-EUR ngày 15/3/2017 và công nhận hiệu lực của Hợp đồng nêu trên.

- Xác nhận ngày 28/12/2017 và 30/12/2017 Công ty B, Công ty E ký kết Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán, Biên bản đối chiếu công nợ xác định khối lượng và giá trị hợp đồng là : 6.059.939.000đ. Công ty B đã nhận Hóa đơn GTGT của Công ty E.

Nguyên đơn trình bày: Sau ngày 30/12/2017 Công ty E không nhận được bất kỳ khiếu nại nào của Công ty B về chất lượng công trình, do vậy việc Công ty B chỉ chấp nhận thanh toán 80% giá trị hợp đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Trong trường hợp Công ty B yêu cầu chỉ được tính lãi chậm thanh toán kể từ thời điểm hết bảo hành thì Công ty E không phản đối.

Bị đơn trình bày: Do Công ty E thi công không đảm bảo chất lượng nên hai bên chưa nghiệm thu bàn giao công trình, Công ty E chưa hoàn thiện hồ sơ quyết toán theo Hợp đồng nên Công ty B chỉ đồng ý thanh toán 80% khối lượng, nếu Công ty E bàn giao, nghiệm thu đầy đủ thì Công ty B thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn.

Theo điều 7.8 Hợp đồng thể hiện thời gian bảo hành 24 tháng do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại thời gian tính lãi là từ 1/1/2020, không kháng cáo về mức lãi suất 18%/năm. Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng : Công ty B sẽ thanh toán cho Công ty E: nợ gốc : 1.556.414.800đồng, nợ lãi 1.141.630.255đồng , tổng 2.698.045.055đồng.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của Công ty B hợp lệ.

**** Về nợ gốc:***

Hợp đồng số 1503/2017/HĐTC/BCONS-EUR ngày 15/3/2017 do các bên ký kết có nội dung và hình thức phù hợp pháp luật nên phát sinh hiệu lực. Căn cứ Bảng tính giá trị khối lượng thanh toán, Biên bản đối chiếu công nợ, Hóa đơn GTGT thể hiện Công ty B đã thanh toán 1.211.987.800đ + 1.600.000.000 đ. Như vậy, Công ty E yêu cầu Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán trả số tiền gốc còn nợ là: 3.247.951.200 đồng là có căn cứ.

**** Về yêu cầu phản tố của Công ty B:***

Công ty B yêu cầu Tòa án buộc Công ty E hoàn trả tiền tạm ứng chưa thu hồi là 175.048.600 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 304.500.000 đồng là có căn cứ.

*** Về tiền lãi chậm thanh toán:**

Các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tại mục 9.7 Điều 9 (BL 61): nếu Bên A không thanh toán đủ và đúng hạn ghi trong Hợp đồng, Bên A sẽ phải trả lãi chậm thanh toán với lãi suất 0,5% được tính cho mỗi ngày chậm trễ trên tổng số tiền đến hạn thanh toán (tương đương 18,25%/năm). Tại phiên tòa các bên thống nhất lãi suất 18% là có căn cứ nên chấp nhận. Theo Hợp đồng thời hạn bảo hành là 24 tháng, do vậy việc Công ty B đề nghị chỉ được tính lãi khi hết thời hạn bảo hành là có căn cứ, tại phiên tòa Công ty E không phản đối việc tính lãi nêu trên. Do vậy căn cứ Điều 148, 293, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị: Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn về lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- **Về thủ tục tố tụng** : Đơn kháng cáo của Công ty B trong thời hạn Luật định và hợp lệ.

- Về nội dung :

- Công ty B kháng cáo 1 phần bản án về nợ gốc và nợ lãi nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét nội dung trên.

- Về nợ gốc: Ngày 15/03/2017, Công ty B, Công ty E ký Hợp đồng cung cấp, thi công kính mặt dựng số 1503/2017/HĐTC/BCONS-EUR với nội dung “ *Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện thi công lắp đặt Hạng mục công trình thuộc Dự án theo đúng Phụ lục 01 của Hợp đồng này* ”. Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty B, Công ty E không tranh chấp về quá trình ký kết, thẩm quyền ký kết và nội dung của Hợp đồng cung cấp, thi công kính mặt dựng số 1503/2017/HĐTC/BCONS-EUR ngày 15/3/2017 và công nhận hiệu lực của Hợp đồng nêu trên. Xét thấy hai bên ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, Hợp đồng có hình thức, nội dung phù hợp với Điều 140 Luật Xây dựng nên phát sinh hiệu lực.

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện:

- Ngày 30/7/2017 Công ty B, Công ty E đã tiến hành ký Bảng giá trị khối lượng công việc hoàn thành và xác định khối lượng, giá trị thanh toán là 6.059.939.000đ.

- Ngày 28/12/2017, Công ty B, Công ty E đã tiến hành ký Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán và xác định tổng giá trị đã thực hiện là : 6.059.939.000đ.

- Ngày 31/12/2017, Công ty B, Công ty E đã tiến hành ký Biên bản đối chiếu công nợ và xác định giá trị hóa đơn đã phát hành là : 6.059.939.000đ, đã trả 1.387.036.400đồng.

- Ngày 31/12/2017, Công ty E giao Hóa đơn GTGT số 4998 ngày 31/12/2017 cho Công ty B theo đó xác định giá trị hợp đồng là : 6.059.939.000đ.

Như vậy căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đủ cơ sở xác định Công ty B, Công ty E thống nhất xác định giá trị khối lượng mà Công ty E đã thực hiện theo hợp đồng là : 6.059.939.000đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty B, Công ty E đều xác nhận đến ngày 10/9/2020 Công ty B đã thanh toán cho Công ty E 1.300.000.000đ và 1.211.987.800đ tổng là 2.511.987.800đồng.

Theo điều 7.8 Hợp đồng quy định : “ *Bên B có trách nhiệm bảo hành sản phẩm trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày hai bên ký vào Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng*”, thấy rằng từ ngày 31/12/2017 Công ty B, Công ty E đã thống nhất về khối lượng, giá trị hoàn thành, đối chiếu công nợ, điều đó thể hiện công trình đã hoàn thành, từ sau ngày 31/12/2017 Công ty B không có khiếu nại gì về chất lượng, khối lượng công trình, như vậy đủ cơ sở xác định Công ty E hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình. Căn cứ vào hợp đồng thì thời hạn hết bảo hành là ngày 31/12/2019, sau ngày 31/12/2019 Công ty B chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty B phải trả cho Công ty E lãi suất chậm thanh toán là phù hợp điều 9.7 của Hợp đồng. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty B phải chịu lãi suất chậm thanh toán từ ngày 31/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng, do vậy chấp nhận 1 phần kháng cáo của Công ty B theo đó buộc Công ty B phải chịu lãi suất chậm thanh toán từ ngày 1/1/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Tại mục 9.7 Điều 9 của Hợp đồng quy định: “ *Trường hợp, nếu Bên A không thanh toán đủ và đúng hạn ghi trong Hợp đồng. Bên A sẽ phải trả lãi chậm thanh toán với lãi suất 0,5%/ngày được tính cho mỗi ngày chậm trễ trên tổng số tiền đến hạn thanh toán*”. Thấy rằng các bên thỏa thuận mức lãi suất 0,05%/ngày (tương đương 18%/năm) là phù hợp với quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty E buộc Công ty B phải thanh toán với mức lãi

suất quá hạn 18%/năm là phù hợp, tại phiên tòa phúc thẩm hai bên thống nhất mức lãi suất 18%/năm, nên chấp nhận.

Tính đến ngày 1/1/2020, Công ty B còn nợ Công ty E số tiền : 6.059.939.000 đồng - 1.211.987.800 đồng (hoàn tạm ứng) – 1.300.000.000 đồng = 3.547.951.200đ. Tính đến ngày 10/9/2020 Công ty B còn nợ Công ty E : 3.547.951.200 đồng - 300.000.000 đồng = 3.247.951.200 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty B trả Công ty E số tiền nợ gốc 3.247.951.200 đồng là có căn cứ, nên chấp nhận. Đối chiếu với số nợ gốc từng thời điểm nêu trên thì lãi trên nợ gốc từ 1/1/2020 đến 21/1/2022 là : 1.239.241.944 đồng.

- Đối với yêu cầu phản tố của Công ty B:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty B buộc Công ty E hoàn trả tiền tạm ứng chưa thu hồi là 175.048.600 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 304.500.000 đồng là phù hợp với bảng tính giá trị đề nghị thanh toán ký ngày 28/12/2017 giữa 2 công ty, Công ty B, Công ty E không kháng cáo nên phần này giữ nguyên.

Về án phí phúc thẩm : Công ty B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là phù hợp với pháp luật.

Từ những nhận định trên!

Căn cứ điều 140,144,146 Luật xây dựng 2014.

Căn cứ điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 148, khoản 2 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí , lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Xử : Chấp nhận 1 phần kháng cáo của Công ty cổ phần xây dựng B.

Sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/ KDTM – ST, ngày 21 tháng 1 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Nam Từ Liêm và quyết định như sau :

1/ Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần E đối với Công ty cổ phần xây dựng B về việc “*Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, thi công kính mặt dựng số 1503/2017/HĐTC/BCONS-EUR ngày 15/3/2017*”.

2/ Buộc Công ty cổ phần xây dựng B phải trả cho Công ty cổ phần E số tiền nợ

gốc: 3.247.951.200 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 1/1/2020 đến ngày 20/01/2022 là: 1.239.241.944 đồng, Tổng cộng: 4.487.193.144 đồng.

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần xây dựng B.

Buộc Công ty cổ phần E phải thanh toán cho Công ty cổ phần xây dựng B số tiền 304.500.000 đồng tiền phạt vi phạm hợp đồng và hoàn trả tiền tạm ứng 175.048.600 đồng, Tổng cộng 479.548.600 đồng.

Đổi trừ 2 khoản tiền trên, Công ty cổ phần xây dựng B còn phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần E tổng cộng: 4.007.644.544 đồng (Bốn tỷ không trăm linh bảy triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm bốn mươi bốn đồng)

Kể từ ngày 22/1/2022 Công ty cổ phần xây dựng B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cung cấp, thi công kính mặt dựng số 1503/2017/HĐTC/BCONS-EUR ngày 15/3/2017 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không thỏa thuận được thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bác các yêu cầu khác của đương sự.

3/ Án phí: Công ty cổ phần E phải chịu 23.181.944 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 76.800.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 9714 ngày 13/10/2020 và biên lai số 0033625 ngày 09/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm. Trả lại Công ty cổ phần E số tiền 53.618.056 đồng.

Công ty cổ phần xây dựng B phải chịu 112.487.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 11.600.000 đồng tạm ứng án phí nộp theo biên lai số 00034053 ngày 21/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, còn phải nộp 100.887.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 7/9/2022.

Nơi nhận:

- TAND Quận Nam Từ Liêm.

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm

- VKSND TP Hà nội .
- Dương sự.
- Lưu.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hồng Hạnh